

Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 sau khu điều chỉnh của huyện Xuyên Mộc
(kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	469,18	39,56	8,30	24,51	37,18	16,82	41,95	10,50
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,25	0,88	-	-	-	-	-	0,12
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	3,20	-	-	-	-	-	-	0,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	70,35	6,47	3,07	4,02	2,76	2,07	3,31	3,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,04	32,12	5,23	17,23	11,67	6,44	38,65	7,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	29,33	0,05	-	0,18	20,53	8,19	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,07	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,98	-	-	1,80	2,22	0,11	-	-
	- Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN		-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,16	0,04	-	1,28	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	29,14	-	-	1,01	-	4,17	2,04	5,72
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	29,14	-	-	1,01	-	4,17	2,04	5,72
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	131,94	-	-	-	-	-	-	131,94
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	18,62	0,16	-	10,73	-	-	4,50	0,02
	Trong đó:									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	7,79	0,16	-	-	-	-	4,50	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,83	-	-	10,73	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	469,18	12,83	10,35	85,01	100,65	36,49	45,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,25	0,11	0,18	0,82	1,19	-	0,96
	- Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	3,20	0,11	-	0,82	1,19	-	0,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	70,35	3,17	3,09	12,35	10,54	2,07	14,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	325,04	7,70	7,08	71,41	56,07	34,42	29,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	29,33	-	-	-	0,37	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,07	-	-	-	9,07	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,98	1,85	-	-	-	-	-
	- Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN		-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,16	-	-	0,43	23,42	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	29,14	6,40	-	5,75	2,48	1,57	-
	Trong đó:								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	29,14	6,40	-	5,75	2,48	1,57	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	131,94	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	18,62	1,06	0,04	0,01	0,43	-	1,67
	Trong đó:								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi	MHT/PNC	7,79	1,06	0,04	0,01	0,33	-	1,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
	nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,83	-	-	-	0,10	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-